TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 476/2018/DS-PT
Ngày: 14-5-2018
V/v tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Uông Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Liên.

Bà Vũ Thị Xuân Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Khánh Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 14 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện BC bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1703/2018/QĐPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1954; cư trú tại: Số nhà C5/14 Ấp B, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1986; cư trú tại: Số nhà 46 đường SS, Phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 02/5/2013) (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951; cư trú tại: Số nhà C5/15 Ấp B, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1943; cư trú tại: Số nhà 28/20 đường LTV, phường TTH, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1953; cư trú tại: Số nhà C6/13 Tổ 8, Ấp BA, xã VL B, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957; cư trú tại: Số nhà C4/48 Ấp B, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1964; cư trú tại: Số nhà 220/23 đường ÂC, Phường C, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Đ, bà L và bà T3: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1986; cư trú tại: Số nhà 46 đường SS, Phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2013) (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1964; cư trú tại: Số nhà D8/11B Ấp B, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967; cư trú tại: Số nhà D8/11A Ấp B, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp bà T4 và bà P: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1986; cư trú tại: Số nhà 46 đường SS, Phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2013) (có mặt).

7. Ông Nguyễn Văn L2, chết năm 2015;

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L2 gồm:

+ Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1972;

+ Bà Nguyễn Thị Thanh N2, sinh năm 1991;

+ Ông Nguyễn Hoàng B, sinh năm 1997;

Cùng cư trú tại: Số C4/10 Ấp B, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà S, bà N2 và ông B: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1986; cư trú tại: Số nhà 46 đường SS, Phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 08/8/2016) (có mặt).

8. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1954; cư trú tại: Số nhà 380 đường NTT, Khu phố H, phường BHH B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

9. Ông Nguyễn Hữu P2 (Nguyễn Văn P2), sinh năm 1976;

10. Bà Nguyễn Thị Kim H3, sinh năm 1977;

11. Bà Phan Thị Đ2, sinh năm 1978;

Cùng cư trú tại: Số C5/14 Ấp B, xã VL B, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà H2, ông P2, bà H3 và bà Đ2: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1986; cư trú tại: Số nhà 46 đường SS, Phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2013) (có mặt).

12. Ông Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1972; cư trú tại: Số nhà C5/15 Ấp B, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông T5: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951; cư trú tại: Số nhà C5/15 Ấp B, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 27/10/2014) (có mặt).

13. Ủy ban nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở: Số 349 đường TT, thị trấn TT, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện BC: Bà Nguyễn Thị T6 – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường (theo văn bản ủy quyền ngày

03/4/2018) (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn N có bà Trịnh Thị H đại diện trình bày:

Cha ông Nguyễn Văn N là ông Nguyễn Văn Đ3 (chết năm 2012) có vợ là bà Huỳnh Thị T7 (chết năm 1963) chung sống với nhau có 06 người con là Ông Trần Ngọc T2 (Nguyễn Ngọc T2), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T3.

Ông Đ3 và bà Phạm Thị S2 (chết năm 2007) chung sống với nhau có 03 người con là bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T4 và ông Nguyễn Văn L2. Ông Nguyễn Văn L2 (chết năm 2015) có vợ là Nguyễn Thị Hồng S, có 02 con là Nguyễn Thị Thanh N2 và Nguyễn Hoàng B.

Ngày 24/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện BC cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ3 diện tích đất 22.515 m^2 thuộc các thửa 696, 697, 121, 123, 124, 125 tờ bản đồ số 9 và các thửa 322, 323 tờ bản đồ số 10 tại xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, hộ gia đình ông Đ3 có 05 thành viên gồm ông Nguyễn Văn Đ3, ông Nguyễn Văn N, vợ ông N là bà Phạm Thị H2, các con của ông N là Nguyễn Hữu P2 và Nguyễn Thị Kim H3.

Khi còn sống, ông Đ3 đã chuyển nhượng 15.856 m^2, còn lại 6.659 m^2 thuộc các thửa 121, 123, 124 và 125 tờ bản đồ số 9 tại xã VL A, huyện BC. Trong đó có diện tích 908 m^2 là đất thổ mộ.

Do ông Đ3 chết không để lại di chúc, ông N muốn phân chia di sản thừa kế là diện tích 6.659 m^2 nhưng ông T không đồng ý.

Vì vậy, ông N yêu cầu chia thừa kế phần đất diện tích 5.751 m^2 cho 05 thành viên trong hộ ông Đ3 (sau khi trừ phần đất thổ mộ 6.659 m^2 – 908 m^2 = 5.751 m^2) mỗi người được hưởng là 5.751 m^2 : 5 = 1.150,2 m^2. Chia diện tích đất 1.150,2 m^2 là di sản của ông Đ3 để lại cho 09 người con của ông Đ3, mỗi người được hưởng là 1.150,2 m^2 : 9 = 127,8 m^2. Ông N yêu cầu được sử dụng đất, đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ huyết thống, ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn.

Về nguồn gốc đất, diện tích đất 22.515 m^2 thuộc các thửa 696, 697, 121, 123, 124, 125 tờ bản đồ số 9 và các thửa 322, 323, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã VL A, huyện BC là của ông bà để lại cho ông Đ3, ông Đ3 chỉ có công gìn giữ đất. Ủy ban nhân dân huyện cấp BC cấp cho hộ ông Đ3 là không đúng.

Khi còn sống, ông Đ3 đã chuyển nhượng 15.856 m^2 thuộc các thửa 696, 697, còn lại 6.659 m^2 thuộc các thửa 121, 123, 124 và 125 tờ bản đồ số 9 xã VL A, huyện BC là di sản của ông Đ3 để lại.

Ngoài ra, sau năm 1975, ông Đ3 có cho ông sử dụng phần đất có diện tích 2.753m^2 thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 9, xã VL A, huyện BC. Năm 1995 ông giao lại cho con ruột là Nguyễn Thanh T5 sử dụng cho đến nay. Việc cho đất chỉ nói

miệng.

Vì vậy, ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua – ông Nguyễn Ngọc T2 (Trần Ngọc T2) trình bày:

Diện tích đất 6.659 m^2 tọa lạc tại xã VL A, huyện BC là di sản của cha ông là Nguyễn Văn Đ3 để lại. Ông đồng ý để phần tài sản mà ông được hưởng theo pháp luật cho em trai là Nguyễn Văn N vì lúc còn sống cha ông ở chung với ông N. Ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – ông Nguyễn Thanh T5 có ông Nguyễn Văn T đại diện trình bày:

Ông Nguyễn Thanh T5 là con ruột của ông Nguyễn Văn T. Vào năm 1995, ông T có cho T5 diện tích 2.753 m^2 thuộc thửa 121 tờ bản đồ số 9, xã VL A, huyện BC để trồng hoa màu và thờ cúng bà nội. Nay ông T5 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên, ông T5 yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất 2.753m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4 và bà Nguyễn Thị P có bà Trịnh Thị H đại diện trình bày:

Bà Đ, bà L, bà T3, bà T4 và bà P thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống cũng như nguồn gốc đất. Bà Đ, bà L, bà T3, bà T4 và bà P yêu cầu Tòa án phân chia di sản của ông Nguyễn Văn Đ3 để lại là 1.150,2 m^2 đất thuộc một phần thửa 121, tờ bản đồ số 9, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh cho 09 người con. Bà Đ, bà L, bà T3, bà T4 và bà P đồng ý giao đất cho ông Nguyễn Văn N sử dụng để nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn L2 gồm bà Nguyễn Thị Hồng S, bà Nguyễn Thị Thanh N2 và ông Nguyễn Hoàng B có bà Trịnh Thị H đại diện trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng S là vợ của ông Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị Thanh N2 và Nguyễn Hoàng B là con ruột của ông Nguyễn Văn L2 với bà S. Ông L2 chết vào năm 2015. Bà S, bà N2 và ông B thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn. Đồng thời yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn Đ3 để lại diện tích đất là 1.150,2m^2 thuộc một phần thửa 121, tờ bản đồ số 9 xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh thành 09 phần. Phần của ông L2 sẽ do bà S, bà N2 và ông B hưởng. Các ông, bà đồng ý giao đất cho ông Nguyễn Văn N sử dụng để nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị H2, ông Nguyễn Hữu P2, bà Nguyễn Thị Kim H3 và bà Phan Thị Đ2 có bà Trịnh Thị H đại diện trình bày:

Bà Phạm Thị H2 là vợ của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Hữu P2 (Nguyễn Văn P2) và bà Nguyễn Thị Kim H3 là con ruột của ông N. Thời điểm Ủy ban nhân dân huyện BC cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H2, ông

P2 và bà H3 là các thành viên trong hộ ông Đ3. Còn bà Phan Thị Đ2 là con dâu của ông N. Bà H2, ông P2, bà H3 và bà Đ2 không có yêu cầu gì.

Bà Trương Hồng V – đại diện Ủy ban nhân dân huyện BC trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn D là cha ông Nguyễn Văn Đ3 cho ông Đ3 vào năm 1940, trước năm 1975 được Hội đồng thuận cấp.

Ngày 19/10/1994, Ủy ban nhân dân xã VL A ban hành Thông báo niêm yết các trường hợp đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 24/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện BC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 950/QSDĐ/Q1 cho ông Nguyễn Văn Đ3 với tổng diện tích được cấp là 22.515m^2 gồm các thửa 696, 687 tờ bản đồ số 06, thửa 121, 123, 124, 125 tờ bản đồ số 09, thửa 322, 323 tờ bản đồ số 10 (tài liệu 02/CT-UB), Bộ địa chính xã VL A.

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận trường hợp của ông Đ3 không còn lưu trữ đầy đủ. Tuy nhiên, trường hợp của ông Đ3 được Ủy ban nhân dân xã VL A xét cấp theo kế hoạch cấp giấy đại trà.

Do đó, về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp ông Đ3 được tiến hành xét cấp công khai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện BC quyết định:

Xác định quyền sử dụng đất có diện tích 6.659 m^2 thuộc thửa 121, 123, 124, 125 tờ bản đồ số 9 xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho hộ gia đình của ông Nguyễn Văn Đ3 và phần đất mà ông Nguyễn Văn Đ3 được hưởng là 1.150,2m^2.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và yêu cầu độc lập của các ông bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn L2 (chết năm 2012) có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị Hồng S, bà Nguyễn Thị Thanh N2 và ông Nguyễn Hoàng B về việc tranh chấp về chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 1.150,2 m^2 thuộc một phần thửa 121, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo tài liệu 02/CT-UB). Theo Bản đồ hiện trạng vị trí lập ngày 11/9/2013 số hợp đồng 118296/ĐĐBĐ -VPTT của Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật (nếu có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn L2 (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Hồng S, bà Nguyễn Thị Thanh N2 và ông Nguyễn Hoàng B) mỗi người số tiền là 43.707.600 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh T5 về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 2.753m^2 thuộc thửa 121, tờ bản đồ số 9, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/10/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện BC xét xử lại.

Ngày 12/01/2018, bị đơn – ông Nguyễn Văn T và ngày 15/01/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn T5 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn – ông T đồng thời là người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T5 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận cho ông T5 được quyền sử dụng diện tích đất 2.753m^2 thuộc thửa số 121. Vì đất có nguồn gốc là của ông nội ông là Nguyễn Văn D cho ông Nguyễn Văn Đ3 (cha của ông T), sau năm 1975 ông Đ3 cho ông sử dụng, đến năm 1995 ông cho con là Nguyễn Thanh T5 sử dụng cho đến nay.

- Bà H đại diện cho nguyên đơn ông N đồng thời đại diện cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đ, bà L, bà T3, bà P, bà T4, bà S, bà N2, ông B cho rằng Ủy ban nhân dân huyện BC cấp đất cho hộ ông Đ3, thời điểm cấp hộ ông Đ3 gồm có 5 thành viên, gồm ông Đ3, ông N, bà H2, ông P2 và bà H3. Các đương sự thống nhất với giá đất theo Biên bản định giá ngày 04/12/2014. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của ông Đ3 để lại là 5.751m^2 : 5 = 1.150,2m^2, từ đó chia cho các đồng thừa kế mỗi người được hưởng giá trị đất tương đương với 43.707.600 đồng là phù hợp. Ông T và ông T5 sử dụng đất và đã khai thác hoa lợi trên đất, nội dung vụ án không phù hợp với nội dung Án lệ số 05/2016/AL theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

Về nội dung:

- Nguyên đơn ông N căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đ3 yêu cầu chia tài sản chung là phần đất có diện tích 5.751 m^2 cho 5 thành

viên trong gia đình. Còn bị đơn ông T không đồng ý chia vì đất là của ông nội là Nguyễn Văn D để lại cho cha là ông Đ3. Tại Bản tự khai ngày 05/6/2015, bà Trương Hồng V đại diện Ủy ban nhân dân huyện BC xác định đất có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn D để lại cho ông Đ3. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ đất cấp cho hộ ông Đ3 hay cấp cho cá nhân ông Đ3. Nếu cấp cho hộ ông Đ3 thì tại thời điểm cấp đất trong hộ ông Đ3 có bao nhiêu thành viên, gồm những ai. Mặc khác, đất có nguồn gốc là của cụ D để lại cho ông Đ3 thì tại sao lại cấp cho hộ ông Đ3 mà không cấp cho cá nhân ông Đ3. Cần phải xác minh làm rõ những vấn đề này, từ đó xác định di sản của ông Đ3 để lại và xem xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của nguyên đơn để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có đủ căn cứ.

- Diện tích đất 2.753m^2 thuộc thửa 121 ông T sử dụng từ năm 1975, đến năm 1995 cho ông T5 sử dụng đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích 5.751m^2 đất là tài sản chung của hộ gia đình ông Đ3, chia cho 5 thành viên trong hộ ông Đ3 nhưng không xem xét đến công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là trái Án lệ số 05/2016/AL theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Ông T5 yêu cầu Tòa án công nhận cho ông T5 được quyền sử dụng diện tích 2.753m^2, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất.

Các đương sự không tranh chấp giá trị quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T5, buộc ông T5 phải nộp án phí có giá ngạch là không đúng quy định tại Điều 17 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giá đất theo Biên bản định giá ngày 05/12/2014 để chia mỗi đồng thừa kế được hưởng 143,775m^2 đất tương đương với số tiền là 43.707.600 đồng, được quyền sử dụng đất và có trách nhiệm giao cho các đồng thừa kế số tiền này là không phù hợp vì ông T không đồng ý nhận phần thừa kế và giá trị tại thời điểm năm 2014 sẽ khác (tăng hoặc giảm) so với thời điểm thi hành án nên làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện BC xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 950/QSDĐ/Q1 ngày 24/4/1995 Ủy ban nhân dân huyện BC cấp cho

hộ ông Nguyễn Văn Đ3, cập nhật thay đổi lần 1 ngày 15/8/2001 và thay đổi lần 2 ngày 13/12/2008 yêu cầu chia tài sản chung là phần đất có diện tích 5.751 m^2 (trừ phần đất thổ mộ 6.659m^2 – 908m^2 = 5.751m^2) tọa lạc tại xã VL A, huyện BC cho 5 thành viên trong gia đình. Còn bị đơn ông Nguyễn Văn T không đồng ý chia vì đất là di sản của cha bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ3 để lại.

Tại bản tự khai ngày 05/6/2015, bà Trương Hồng V đại diện Ủy ban nhân dân huyện BC xác định đất có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Văn D (cha của ông Đ3) để lại cho ông Đ3. Ngày 24/4/1995, Ủy ban nhân dân huyện BC cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 950/QSDĐ/Q1 cho hộ ông Nguyễn Văn Đ3 với tổng diện tích là 22.515m^2... Hồ sơ cấp giấy chứng nhận của hộ ông Đ3 không còn lưu trữ đầy đủ.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ đất có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn D để lại cho ông Đ3 thì tại sao lại cấp cho hộ ông Đ3 mà không cấp cho cá nhân ông Đ3. Trường hợp Ủy ban nhân dân huyện BC xác định cấp cho hộ ông Đ3 là đúng thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, hộ ông Đ3 có bao nhiêu thành viên, gồm những ai, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện. Cần phải xác minh làm rõ vấn đề này, từ đó xác định di sản của ông Đ3 để lại và xem xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của nguyên đơn để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa có đủ căn cứ.

[2] Trong vụ án này người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh T5 có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án công nhận cho ông T5 được quyền sử dụng diện tích đất 2.753m^2 thuộc thửa 121, phần đất này ông T là cha của ông T5 sử dụng từ năm 1975, năm 1995 ông T cho ông T5 sử dụng đến nay.

Tòa án cấp sơ thẩm công nhận toàn bộ diện tích 5.751m^2 đất là tài sản chung của hộ gia đình ông Đ3, chia cho 5 thành viên trong hộ ông Đ3 (theo lời khai của ông N) 5.751m^2 : 5 = 1.150,2m^2; từ đó xác định di sản của ông Đ3 để lại là phần đất có diện tích 1.150,2 m^2 đất thuộc một phần thửa 121 và chia cho các đồng thừa kế của ông Đ3; công nhận cho ông N được quyền sử dụng đất và trả giá trị đất cho các đồng thừa kế (trong đó có diện tích đất 2.753 m^2 đất mà ông T ông T5 là người trực tiếp sử dụng từ năm 1975 cho đến nay). Nhưng không xem xét đến công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là trái với Án lệ số 05/2016/AL theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4//2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giá đất theo Biên bản định giá ngày 05/12/2014 để chia mỗi đồng thừa kế được hưởng 143,775 m^2 đất tương đương với số tiền là 43.707.600 đồng, được quyền sử dụng đất và có trách nhiệm giao cho các đồng thừa kế số tiền này là không phù hợp vì ông T không đồng ý nhận phần thừa kế và giá trị tại thời điểm năm 2014 sẽ khác (tăng hoặc giảm) so với thời điểm thi hành án nên làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự.

[4] Ông T5 yêu cầu Tòa án công nhận cho ông T5 được quyền sử dụng diện tích đất 2.753 m^2, các đương sự không tranh chấp về giá trị quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T5 nhưng buộc ông T5 phải nộp án phí có giá ngạch là không đúng quy định tại Điều 17

Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện BC giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Do hủy bản án sơ thẩm nên yêu cầu của đương sự sẽ được Tòa án nhân dân huyện BC xem xét quyết định sau khi thụ lý, giải quyết vụ án.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được Tòa án nhân dân huyện BC xem xét quyết định sau khi thụ lý, giải quyết vụ án. Ông T và ông T5 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông T và ông T5 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện BC. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện BC xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được Tòa án nhân dân huyện BC xem xét quyết định sau khi thụ lý, giải quyết vụ án.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0031229 ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh T5 số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0031274 ngày 19/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND huyện BC;
- Chi cục huyện BC;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Uông Văn Tuấn